TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 167/2020/HC-PT
Ngày 05 tháng 6 năm 2020
"V/v khiếu kiện quyết định hành chính về quản lý đất đai"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Văn Công
Các thẩm phán: Ông Đặng Văn Ý
Bà Đinh Ngọc Thu Hương

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

***- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** Ông Phạm Công Minh - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 05 tháng 6 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 305/2017/TLPT-HC ngày 04 tháng 10 năm 2017 về *"Khiếu kiện quyết định hành chính về quản lý đất đai trong trường hợp cưỡng chế thu hồi đất"*.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 18/2017/HC-ST ngày 10/8/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh N bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 853/2020/QĐPT - HC ngày 21 tháng 5 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Người khởi kiện: Ông Dương Thành Đ, sinh năm 1966 – Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn Khánh Hiệp, thị trấn Khánh Hải, huyện N, tỉnh N.

Người đại diện hợp pháp của người khởi kiện: Ông Lê Cẩm Q, sinh năm 1975; Địa chỉ: Số 14 đường 33, phường Bình An, Quận 2, Thành phố H (Văn bản ủy quyền ngày 26/5/2017) – Có mặt.

2. Người bị kiện: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P, tỉnh N (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông Nguyễn H – Phó Trưởng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố P (Có mặt).

3. Người kháng cáo: Người đại diện hợp pháp của người khởi kiện ông Lê Cẩm Q.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 21/3/2017 của người khởi kiện ông Dương Thành Đ và các lời khai tiếp theo của người đại diện hợp pháp trình bày:

Ngày 16/10/2012, Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 3032/QĐ-UBND (Viết tắt Quyết định số 3032) về thu hồi đất vườn, ao, trên đất có nhà cửa, cây lâu năm của hộ ông Dương Thành Đ để thực hiện Quy hoạch khu đô thị mới Đông Bắc thành phố P (Viết tắt Khu K1). Hộ ông Đ chưa nhận tiền bồi thường và chưa nhận được hỗ trợ tái định cư, nhưng Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 1452/QĐ-UBND ngày 26/5/2016 cưỡng chế thu hồi đất (Viết tắt Quyết định số 1452). Việc cưỡng chế thu hồi đất là vi phạm nghiêm trọng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông, vi phạm điểm a khoản 5 Điều 71 Luật đất đai 2013. Đồng thời việc thực hiện Quy hoạch khu đô thị mới Đông Bắc thành phố P vi phạm các Điều 30; khoản 1 Điều 32; điểm a khoản 5 Điều 71 và Điều 83 Luật đất đai; Điều 13 Thông tư 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường; các điều 19, 20, 22, 23, 24, 25 Nghị định 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất.

Vì vậy ông yêu cầu Tòa án giải quyết: Hủy Quyết định số 1452/QĐ-UBND ngày 26/5/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P về việc cưỡng chế thu hồi đất.

Buộc Ủy ban nhân dân thành phố P bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất ở đô thị đúng quy định của pháp luật thời điểm năm 2016.

Tại văn bản ngày 31/5/2017 và các lời khai tiếp theo của người đại diện hợp pháp của người bị kiện trình bày:

Quyết định số 1452/QĐ-UBND ngày 26/5/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P được ban hành trên cơ sở quy định tại điểm d khoản 3 Điều 69 và khoản 2 Điều 71 Luật đất đai năm 2013.

Về trình tự thực hiện: Ngày 16/10/2012, Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 3032/QĐ-UBND thu hồi 263 m^2 thuộc thửa đất số 16g, tờ bản đồ số 02 của hộ ông Dương Thành Đ sử dụng tại phường Thanh Sơn để bồi thường giải phóng mặt bằng thực hiện Quy hoạch khu đô thị mới Đông Bắc thành phố P và đã triển khai đến hộ ông Đ. Sau đó, Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh N cùng các đơn vị có liên quan của thành phố đã nhiều lần vận động nhưng hộ ông Đ không đồng ý bàn giao mặt bằng hoặc là vắng mặt không có lý do.

Trên cơ sở đề nghị của Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh N tại văn bản số 76/TTPTQĐ-BTGMB ngày 13/01/2016 đề nghị cưỡng chế các hộ. Sau khi Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố thẩm định hồ sơ, quá trình thu hồi, bồi thường, quá trình vận động mời hộ ông Đ và Báo cáo số 29/BC-UBND ngày 15/3/2016 của Ủy ban nhân dân phường Thanh Sơn về việc vận động hộ gia đình ông Đ bàn giao mặt bằng, đã có Tờ trình số 684/TTr-TNMT ngày 25/5/2016. Do đó Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P ra Quyết định số 1452/QĐ-UBND ngày 26/5/2016 cưỡng chế đối với hộ gia đình ông Đ là đúng quy định của pháp luật, nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Đ.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 18/2017/HC-ST ngày 10/8/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh N đã quyết định:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 30; khoản 4 Điều 32; Điều 164; điểm a khoản 2 Điều 193; Điều 194, Điều 206; Điều 213 Luật tố tụng hành chính năm 2015; Khoản 3 Điều 69; Điều 71 Luật đất đai năm 2013; khoản 1 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Dương Thành Đ về việc:

- Hủy Quyết định số 1452/QĐ-UBND ngày 26/5/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P về việc cưỡng chế thu hồi đất;

- Buộc Ủy ban nhân dân thành phố P bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất ở đô thị đúng quy định của pháp luật thời điểm năm 2016.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí hành chính sơ thẩm, trách nhiệm thi hành án và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 21/8/2017, ông Lê Cẩm Q là người đại diện hợp pháp của người khởi kiện có đơn kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm, hủy Quyết định số 1452 và hủy 02 quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố P gồm: Quyết định số 3032 về thu hồi đất và Quyết định số 3063/QĐ-UBND ngày 16/10/2012 về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư do ban hành sai nội dung, quy trình, trình tự thực hiện thủ tục. Buộc Ủy ban nhân dân thành phố P thực hiện việc thu hồi đất, bồi thường và tái định cư theo quy định của pháp luật hiện hành.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay:

Ông Lê Cẩm Q đại diện cho người khởi kiện trình bày kháng cáo yêu cầu hủy Bản án sơ thẩm để xét xử lại vì các quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố P đều ghi sai địa chỉ của ông Đ, ông Đ không được giao các quyết định về thu hồi đất và về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện đề nghị xem xét Quyết định số 1452 đã được Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành đúng quy định của pháp luật nên không đồng ý kháng cáo của người khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị xem xét người tiến hành tố tụng, người tham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng hành chính. Đơn kháng cáo đảm bảo hình thức, thời hạn, đủ điều kiện giải quyết theo thủ tục phúc thẩm. Về nội dung đề nghị bác kháng cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ NHẬN ĐỊNH:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa; Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Tại văn bản ủy quyền ngày 26/5/2017 của người khởi kiện ông Dương Thành Đ có nội dung ủy quyền cho ông Lê Cẩm Q được quyền kháng cáo bản án sơ thẩm. Đơn kháng cáo của ông Lê Cẩm Q trong thời hạn luật định nên đủ điều kiện để giải quyết phúc thẩm theo quy định tại khoản 6 Điều 205 và khoản 1 Điều 206 của Luật tố tụng hành chính.

[2] Tại khoản 1 và điểm b khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính quy định Hội đồng xét xử có thẩm quyền xem xét tính hợp pháp đối với tất cả các quyết định hành chính khác có liên quan đến quyết định hành chính bị khởi kiện mà không phụ thuộc vào việc các quyết định này còn hay hết thời hiệu khởi kiện. Do vậy khi giải quyết yêu cầu khởi kiện của ông Dương Thành Đ đối với Quyết định số 1452 thì Hội đồng xét xử cần phải xem xét tính hợp pháp các quyết định của Ủy ban nhân dân thành phố P gồm: Quyết định số 3032, Quyết định số 3063 và Quyết định số 3186/QĐ-UBND ngày 25/12/2013 của Ủy ban nhân dân thành phố P về bồi thường, hỗ trợ bổ sung (Viết tắt Quyết định số 3186).

[3] Dự án Khu đô thị mới Đông Bắc thành phố P (Viết tắt: Khu K1) nằm trong danh mục các dự án được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh N đến năm 2020 ban hành kèm theo Quyết định số 1222/QĐ-TTg ngày 22/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ nên thuộc trường hợp nhà nước thu hồi đất quy định tại khoản 1 Điều 38 Luật đất đai năm 2003 (điểm d khoản 3 Điều 62 Luật đất đai năm 2013).

Quyết định số 3032 về việc thu hồi đất đối với hộ gia đình ông Đ được ban hành đúng trình tự, thủ tục, thẩm quyền, nội dung theo quy định tại Điều 39 và Điều 44 Luật đất đai năm 2003; điểm b khoản 2 Điều 34 Nghị định 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ;

Quyết định số 3063 về việc bồi thường, hỗ trợ và Quyết định số 3186 về việc bồi thường, hỗ trợ bổ sung cũng được ban hành đúng nguyên tắc, trình tự, thủ tục, thẩm quyền và nội dung đúng theo quy định tại Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ.

Trước khi ban hành Quyết định thu hồi đất vào ngày 16/10/2012, Ủy ban nhân dân thành phố P đã 03 lần ban hành Thông báo về việc thu hồi đất để bồi

thường giải phóng mặt bằng thực hiện Khu K1 gồm: Thông báo số 43/TB-UBND ngày 14/6/2010; Thông báo số 53/TB-UBND ngày 01/7/2010 và Thông báo số 21/TB-UBND ngày 14/3/2011. Do đó, việc ông Đ cho rằng Ủy ban nhân dân thành phố P vi phạm thời gian thông báo thu hồi đất theo quy định tại khoản 2 Điều 39 Luật đất đai năm 2003 là không đúng.

[4] Ngày 25/10/2012, Ủy ban nhân dân phường Thanh Sơn kết hợp Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh N giao Quyết định số 3032, nhưng ông Đ từ chối nhận. Do vậy, việc ông Đ cho rằng ông không biết quyết định nêu trên là không đúng.

Ủy ban nhân dân, Ủy ban mặt trận Tổ quốc Việt Nam phường Thanh Sơn kết hợp Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh N đã nhiều lần vận động, thuyết phục vào các ngày 28/7/2015, 09/12/2015, 31/12/2015 và ngày 07/01/2016 nhưng gia đình ông Dương Thành Đ không thực hiện quyết định thu hồi đất. Do đó, việc ông Đ kháng cáo cho rằng gia đình ông chưa được vận động, thuyết phục thực hiện quyết định thu hồi đất là không đúng và do đó, cấp sơ thẩm đã không trưng cầu giám định chữ ký của ông Đ trong biên bản vận động bàn giao mặt bằng lập lúc 11 giờ 50 phút ngày 28/7/2015 là có cơ sở, vì ngoài lần vận động này, ông Đ còn được vận động bàn giao mặt bằng tại nhiều lần khác vào các ngày 09/12/2015, 31/12/2015 và ngày 07/01/2016.

Như vậy, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P ban hành Quyết định số 1452 về việc cưỡng chế thu hồi đất đối với hộ ông Đ sau khi đã nhiều lần vận động, thuyết phục và là để thực hiện Quyết định thu hồi đất đã có hiệu lực thi hành (Quyết định số 3032). Do đó, Quyết định số 1452 được ban hành đảm bảo đúng thẩm quyền, điều kiện và trình tự thủ tục theo quy định tại Điều 71 của Luật đất đai năm 2013, nên không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông Dương Thành Đ yêu cầu hủy Quyết định số 1452/QĐ-UBND ngày 26/5/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P.

[5] Điều 156 Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật quy định văn bản quy phạm pháp luật được áp dụng đối với hành vi xảy ra tại thời điểm mà văn bản đó đang có hiệu lực.

Tại khoản 3 Điều 34 Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định: "*Trường hợp đã có quyết định thu hồi đất và có phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư được phê duyệt theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 thì tiếp tục thực hiện theo phương án đã phê duyệt"* và điều khoản này được Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn tại khoản 1 Điều 14 Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 như sau: "*Đối với dự án đầu tư đã có quyết định thu hồi đất và quyết định phê duyệt*

phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền nhưng đến trước ngày 01 tháng 7 năm 2014 chưa thực hiện chi trả tiền bồi thường thì việc xử lý bồi thường chậm thực hiện theo quy định của pháp luật về đất đai trước ngày 01 tháng 7 năm 2014". Tại điểm b, khoản 4 Điều 58 Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25/5/2007 của Chính phủ quy định:*"Trường hợp do chậm chi trả hoặc chậm nhận tiền bồi thường, hỗ trợ được giải quyết theo quy định tại khoản 2 Điều 9 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP và khoản 2 Điều 4 Nghị định số 17/2006/NĐ-CP";* Điểm b khoản 2 Điều 9 Nghị định số 197/2004/NĐ-CP ngày 03/12/2004 quy định:*"Bồi thường chậm do người bị thu hồi đất gây ra, nếu giá đất tại thời điểm bồi thường thấp hơn giá đất tại thời điểm có quyết định thu hồi thì bồi thường theo giá đất tại thời điểm bồi thường; nếu giá đất tại thời điểm bồi thường cao hơn giá đất tại thời điểm có quyết định thu hồi thì bồi thường theo giá đất tại thời điểm có quyết định thu hồi."*

Mặc dù được cơ quan chức năng giao quyết định thu hồi đất nhưng ông Đ từ chối nhận, được vận động, thuyết phục nhiều lần nhưng ông Đ vẫn không thực hiện quyết định thu hồi đất và các quyết định bồi thường, hỗ trợ, tái định cư do thu hồi đất, nên việc chậm trễ là do ông Đ gây ra. Do đó, không có căn cứ để chấp nhận kháng cáo của ông Đ yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân thành phố P bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất ở đô thị đúng quy định của pháp luật thời điểm năm 2016.

[6] Do không được chấp nhận kháng cáo nên ông Dương Thành Đ phải chịu án phí hành chính phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[7] Quyết định của bản án sơ thẩm về án phí hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 241 của Luật Tố tụng Hành chính; Khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

2. Không chấp nhận kháng cáo của ông Lê Cẩm Q đại diện hợp pháp cho người khởi kiện ông Dương Thành Đ và giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 18/2017/HC-ST ngày 10/8/2017 của Tòa án nhân dân tỉnh N.

Bác đơn khởi kiện của ông Dương Thành Đ yêu cầu hủy Quyết định số 1452/QĐ-UBND ngày 26/5/2016 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P về việc cưỡng chế thu hồi đất và bác yêu cầu buộc Ủy ban nhân dân thành phố P bồi

thường, hỗ trợ tái định cư khi thu hồi đất ở đô thị theo quy định của pháp luật thời điểm năm 2016.

3. Ông Dương Thành Đ phải nộp án phí hành chính phúc thẩm 300.000 đồng *(ba trăm ngàn đồng)*, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông Đ đã nộp 300.000 đồng *(ba trăm ngàn đồng)* theo biên lai thu số 0013814 ngày 06/9/2017 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh N.

4. Quyết định của bản án sơ thẩm về án phí hành chính sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- Tòa án nhân dân tỉnh N;
- VKSND tỉnh N;
- Cục THADS tỉnh N;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Phạm Văn Công